Biểu mẫu 01

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng: Cân nặng bình thường: Đạt 98,5%; SDD thể gày còm nhẹ cân chiếm 1,5%. Cao bình thường đạt 97,9; SDD thể thấp còi chiếm 2,1%.	100% trẻ được theo dõi biểu đồ tăng trưởng: Cân nặng bình thường: Đạt 98,5%; SDD thể gày còm nhẹ cân chiếm 1,5%. Cao bình thường đạt 97,9; SDD thể thấp còi chiếm 2,1%.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Chương trình GD mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Trẻ được phát triển toàn diện theo 4 lĩnh vực phát triển đạt 95% trở lên.	Trẻ được phát triển toàn diện theo 5 lĩnh vực phát triển đạt 95% trở lên.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đảm bảo đầy đủ điều kiên cho trẻ học tập và vui chơi.	Đảm bảo đầy đủ điều kiên cho trẻ học tập và vui chơi.

Him Lam, ngày 15 tháng 7 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Thị Tuy

Biểu mẫu 02

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	177	0	0	50	41	37	49
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	177	0	0	50	41	37	49
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	177	0	0	50	41	37	49
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	177	0	0	50	41	37	49
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	177	0	0	50	41	37	49
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	177	0	0	50	41	37	49
1	Số trẻ cân nặng bình thường	173			49	40	36	48
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2			1	1	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	173			48	40	36	49
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	4			2	1	1	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	2			0	0	1	1

VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	177	0	0	50	41	37	49
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	50	0	0	51	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	127	0	0	0	41	37	49

Him Lam, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Thị Tuy

Biểu mẫu 03

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m2/trẻ em
II	Loại phòng học	7	1,6
1	Phòng học kiên cố	7	1,6
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	0	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m2)	3943,6m2	22,28
V	Tổng diện tích sân chơi (m2)	790m2	4,46
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.096.16m2	6,19
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m2)	282,73m2	1,6
2	Diện tích phòng ngủ (m2)	245,72m2	1,15
3	Diện tích phòng vệ sinh (m2)	156,99m2	0,88
4	Diện tích hiên chơi (m2)	126,72m2	0,71
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m2)	150m2	0,84
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m2)	72m2	0,40
7	Diện tích nhà bếp và kho (m2)	62m2	0,35
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	7	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có	7	7/7

	theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	1	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	28	7/28
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	20	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Thiết bị khác	20	20/7

		Số lượng(m2)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,81
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	....		

Him Lam, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Thị Tuy

Biểu mẫu 04

Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ
Trường Mầm non Sơn Ca

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2019 – 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22	0	0	18	3	1	0	0	12	7	8	11	0	0
I	Giáo viên	16	0	0	13	3	0	0	0	11	5	8	8	0	0
1	Nhà trẻ	5	0	0	5	0	0	0	0	3	2	2	3	0	0
2	Mẫu giáo	11	0	0	8	3	0	0	0	8	3	6	5	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	1	2	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0
III	Nhân viên	3	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0
5	Nhân viên khác	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Him Lam, ngày 15 tháng 7 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Thị Tuy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường MN Sơn Ca Biểu số 3

Chương : 622

BÁO CÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**Quyết toán thu**	**34.223.000**	
I	**Tổng số thu**	**34.223.000**	
1	**Thu phí, lệ phí**		
	Thu học phí (năm học 2019-2020)	34.223.000	
2	**Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	**Thu viện trợ(chi tiết theo từng dự án)**		
4	**Thu sự nghiệp khác**		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	**Phí, lệ phí**		
	Tiền học phí nộp phòng GD & ĐT thành phố		
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**		
	Tiền xây dựng nộp phòng GD & ĐT thành phố		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**	**34.223.000**	
1	**Phí, lệ phí**		
	Tiền học phí được để lại	34.223.000	
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
3	**Thu viện trợ**		
4	**Hoạt động sự nghiệp khác**		
	Tiền xây dựng được để lại		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**		
1	**KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**2.670.200.000**	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**1.129.736.622**	
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.129.736.622	
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	**25.021.524**	

	+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	25.021.524	
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**979.966.189**	
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	28.078.004	
	+ Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực	165.837.692	
	+ Tiểu mục: 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	834.000	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	201.809.672	
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	580.406.821	
	+ Tiểu mục: 6155 - Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3.000.000	
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	**10.240.000**	
	+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.240.000	
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác	6.000.000	
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	**309.119.018**	
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	226.578.281	
	+ Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế	44.474.974	
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	23.900.762	
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	14.165.001	
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	**43.242.831**	
	+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	18.083.247	
	+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	24.559.584	
	+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vs môi trường	600.000	
	- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	**16.769.000**	
	+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	16.475.000	
	+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	294.000	
	- Mục: 6600 - Thông tin	**13.596.416**	
	+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	4.974.616	
	+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	5.055.000	
	+ Tiểu mục: 6608 - Phim ảnh, ấn phẩm, sách báo	3.566.800	
	- Mục : 6700	**1.200.000**	
	+ Tiểu mục : 6704 - Khoán công tác phí	1.200.000	
	- Mục : 6750 - Chi phí thuê mướn	**29.690.400**	
	+ Tiểu mục : 6757 - Thuê lao động trong nước	29.690.400	
	- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	**46.041.000**	
	+ Tiểu mục: 6912- Các thiết bị công nghệ thông tin	21.950.000	
	+ Tiểu mục: 6949 - Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.091.000	
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	**50.670.000**	
	+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.135.000	

	+ Tiểu mục: 7049 - Chi phí khác	49.535.000	
	- Mục: 7750 - Chi khác	**9.903.000**	
	+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	8.528.000	
	+ Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.375.000	
	- Mục : 7850	**5.004.000**	
	+ Tiểu mục : 7854 - Chi công tác Đảng	5.004.000	
2	***KP thực hiện cải cách tiền lương***	75.000.000	
	- Mục: 6000 - Tiền lương	**49.473.023**	
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	49.473.023	
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	**810.000**	
	+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	810.000	
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	**24.554.977**	
	+ Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ	731.880	
	+ Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực	4.730.000	
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	4.609.033	
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	14.484.064	
	- Mục : 7850	**162.000**	
	+ Tiểu mục : 7854 - Chi công tác Đảng	162.000	
C	**KP không tự chủ (sau 30/9)**		
	- Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	**20.000.000**	
	+ Tiểu mục: 7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000	

**** Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ***

Điện Biên Phủ, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Tuy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tư do - Hanh phúc

Đơn vị : Trường mầm non Sơn Ca Biểu số 2

Chương : 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	**Dự toán thu**	**34.223.000**	
I	**Tổng số thu**		
1	**Thu phí, lệ phí**		
	Thu học phí (năm học 2019-2020)	34.223.000	
2	**Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
	(Chi tiết theo từng lại hình SX, dịch vụ)		
3	**Thu viện trợ(chi tiết theo từng dự án)**		
4	**Thu sự nghiệp khác**		
	Thu xây dựng(Năm học 2019-2019, 2019-2020)		
II	**Số thu nộp NSNN**		
1	**Phí, lệ phí**		
	Tiền học phí nộp phòng GD & ĐT thành phố		
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
3	**Hoạt động sự nghiệp khác**		
	Tiền xây dựng nộp phòng GD & ĐT thành phố		
III	**Số được để lại chi theo chế độ**	**34.223.000**	
1	**Phí, lệ phí**	**34.223.000**	
	Tiền học phí được để lại	34.223.000	
2	**Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ**		
3	**Thu viện trợ**		
4	**Hoạt động sự nghiệp khác**		
	Tiền xây dựng được để lại		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**		
1	**Loại 490 khoản 491**		
1.1	Chi thanh toán cá nhân	2.489.977.753	
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	180.222.247	
1.3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
1.4	Chi khác		
2	**KP thực hiện cải cách tiền lương**	**75.000.000**	
2.1	Chi thanh toán cá nhân	75.000.000	
C	**Dự toán chi nguồn khác KP không tự chủ sau 30/9**	**20.000.000**	
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	20.000.000	
3	Chi mua sắm sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

Điện Biên Phủ, Ngày 15 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Tuy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường Mầm non Sơn Ca Biểu số 9

Chương : 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị có thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	**Tổng số tiền huy động được**		
1	**Của các tổ chức**		
2	**Của các cá nhân(phụ huynh đóng góp)**	**65.470.000**	
1	Hỗ trợ hoạt động phong trào và hội thi của trẻ	36.385.000	
2	Cải tạo cảnh quan trường lớp	29.085.000	
II	**Sử dụng số tiền huy động được**	**65.470.000**	
1	Hỗ trợ hoạt động phong trào và hội thi của trẻ	36.385.000	
2	Cải tạo cảnh quan trường lớp	29.085.000	
III	**Số tiền huy động được còn dư**		
1	Hỗ trợ hoạt động phong trào và hội thi của trẻ	-	
2	Cải tạo cảnh quan trường lớp	-	

Điện Biên Phủ, Ngày 15 tháng 8 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Tuy